TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIỒNG RIỀNG** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 28 - 4 - 2022
V/v: "Tranh chấp hôn nhân và gia đình - Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Danh Thanh Phát

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Văn Thái

2. Ông Phạm Văn Rỡ

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Lộc - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 274/2021/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 10 năm 2021 về "Tranh chấp hôn nhân và gia đình - Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 51/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Kim H, sinh năm: 1968 (có đơn đề nghị vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp R, xã B, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: Ông Lê Văn S, sinh năm: 1967 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp R, xã B, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 15 tháng 3 năm 2021 và quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Kim H là nguyên đơn trình bày:

Bà H và ông S kết hôn năm 2016, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện G, chung sống hạnh phúc đến tháng 10 năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, do bất đồng quan điểm sống, ông S quen người phụ nữ khác. Tháng 10 năm 2020, bà H và ông S tự chấm dứt quan hệ hôn nhân, sống ly thân với nhau cho đến nay, cuộc sống mạnh ai người đó lo. Quá trình chung sống bà H và ông S không có con chung.

Bà H xác định không còn tình cảm và không thể tiếp tục chung sống với ông S nên cương quyết yêu cầu ly hôn; về con: Bà H xác định bà và ông S không có con chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; về tài sản và nợ: Bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông Lê Văn S là bị đơn:

Không nộp văn bản thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu của bà H, không cung cấp tài liệu, chứng cứ để Tòa án xem xét.

Tòa án xác minh, thu thập chứng cứ:

Trưởng ấp R, xã B, huyện G, cung cấp thông tin: Ban lãnh đạo ấp không biết được nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn giữa bà H và ông S.

Phát biểu quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:

Thẩm phán xác định quan hệ tranh chấp, tư cách đương sự, thẩm quyền giải quyết vụ án, xem xét việc thụ lý vụ án, cấp tống đạt, thông báo các văn bản tố tụng, tiến hành thu thập chứng cứ và thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn đã thực hiện đúng theo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với ông S chưa thực hiện đúng về quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Bà H và ông S tự nguyện kết hôn năm 2016, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện G nên quan hệ hôn nhân của bà H và ông S là hợp pháp. Bà H trình bày thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau đó xảy ra mâu thuẫn và vợ chồng đã sống ly thân với nhau từ tháng 10 năm 2020 cho đến nay, không còn quý trọng, quan tâm nhau, bà H xác định không

còn tình cảm và không thể tiếp tục chung sống với ông S, ông S không có ý kiến phản đối.

Xét thấy, hôn nhân của bà H và ông S đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, đề nghị chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà H đối với ông S.

Về con: Bà H xác định bà và ông S không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết, đề nghị không xét.

Về tài sản và nợ: Bà H không yêu cầu giải quyết, đề nghị không xét.

Về án phí: Đề nghị buộc bà H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Bà Nguyễn Kim H yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Lê Văn S, đây là tranh chấp về ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông S là bị đơn cư trú tại huyện G, tỉnh Kiên Giang. Căn cứ khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông S. Tuy nhiên, ông S không đến Tòa án để tham gia phiên họp, hòa giải, phiên tòa là không thực hiện đúng về quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do bà H giao nộp và do Tòa án thu thập để giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 96 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà H có đơn đề nghị vắng mặt hợp lệ, ông S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ vào điểm a, b khoản 1 Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bà H và ông S.

[2]. Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Bà H và ông S kết hôn năm 2016, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã B, huyện G, cấp giấy chứng nhận kết hôn số: 151 ngày 27 tháng 9 năm 2016 nên quan hệ hôn nhân của bà H và ông S là hợp pháp.

Quá trình giải quyết vụ án, bà H xác định vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 10 năm 2019 thì xảy ra mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống, ông S quen người phụ nữ khác. Tháng 10 năm 2020, bà H và ông S đã chấm dứt quan hệ vợ chồng và sống ly thân với nhau cho đến nay, người nào chỉ biết bổn phận người đó, không còn quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Do đó, bà H và ông S đều vi phạm nghiêm trọng về quyền, nghĩa vụ của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

Tòa án tiến hành thủ tục hòa giải để giải quyết mâu thuẫn, tạo điều kiện hàn gắn tình cảm vợ chồng cho bà H và ông S nhưng không đạt kết quả do ông S vắng mặt và không có ý kiến phản đối yêu cầu của bà H, bà H xác định không còn tình cảm và không thể tiếp tục chung sống với ông S, cương quyết yêu cầu ly hôn, điều này cho thấy tình cảm vợ chồng của bà H và ông S đã phai nhạt, mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, bà H yêu cầu ly hôn với ông S là có căn cứ và phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về con: Bà H xác định bà và ông S không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

Về tài sản và nợ: Bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

[3]. Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bà H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng.

[4]. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 96, khoản 4 Điều 147, điểm a - b khoản 1 Điều 238, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Khoản 1 Điều 56, Điều 57 của Luật hôn nhân và gia đình;

Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Kim H đối với ông Lê Văn S.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Kim H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005529 ngày 06 tháng 10 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Kiên Giang, bà H đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Kim H và ông Lê Văn S có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định là 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nơi nhận:
-TAND tỉnh KG;
-VKS ND huyện GR;
-THA huyện GR;
-UBND xã (nơi ĐKKH);
-Các đương sự;
-Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Danh Thanh Phát